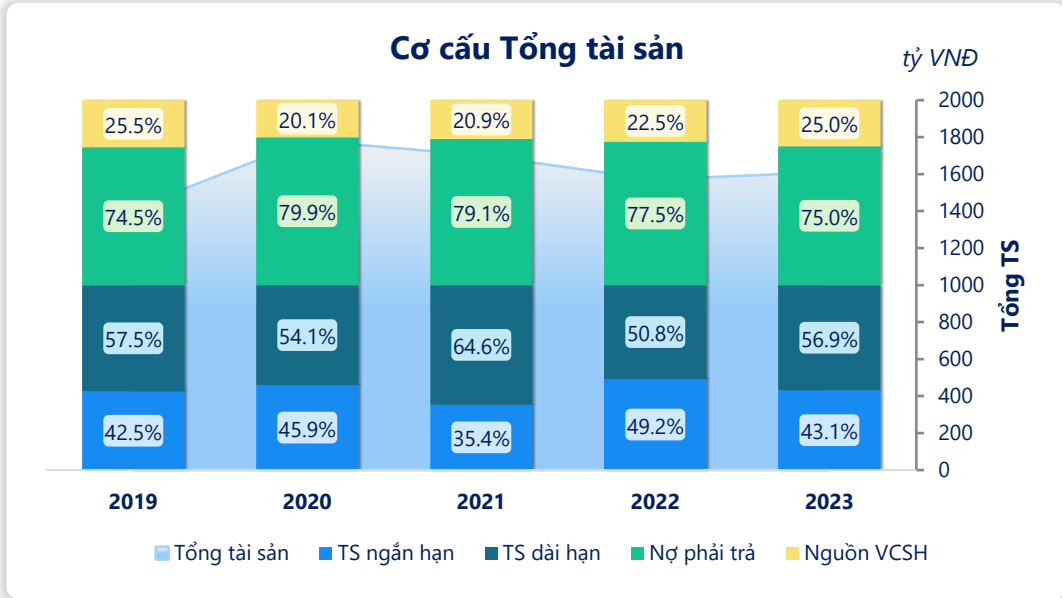
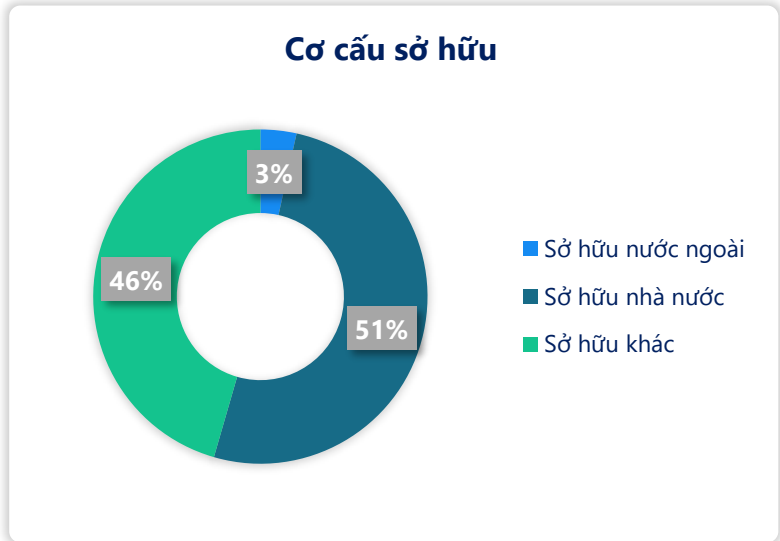


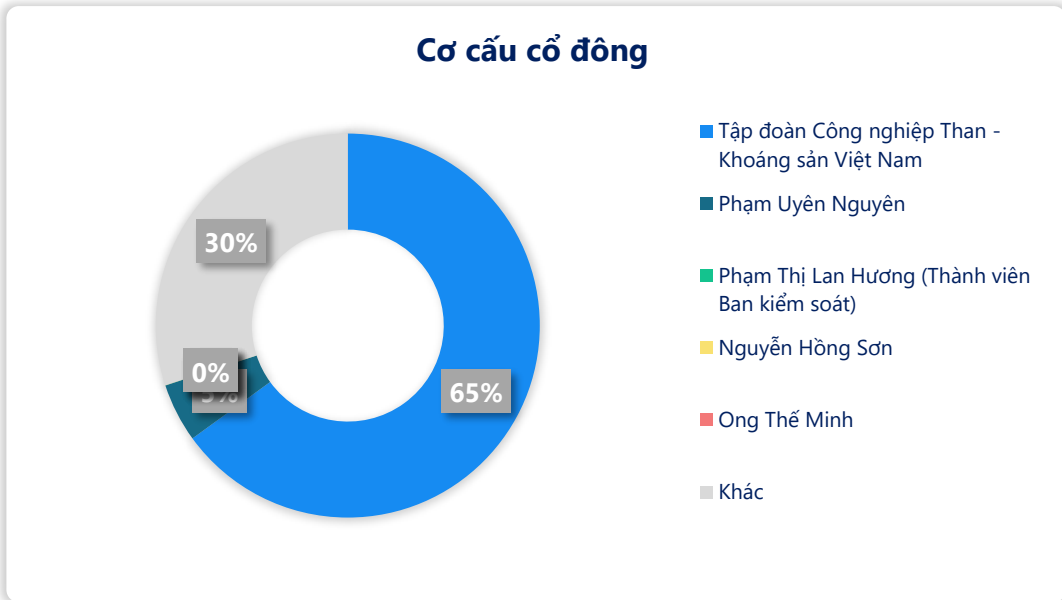
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	13,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,000			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,035			
SL cổ phiếu LH	24,569,052			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,549			
% sở hữu nước ngoài	3.5%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	405			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	324			
P/E	4.4			
EPS	2,967			
	YTD	1T	3T	6T
THT	58.7%	3.1%	0.0%	10.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **THT** năm 2023 tăng trưởng **2.61%** so với năm trước, đạt **1,612** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 75.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

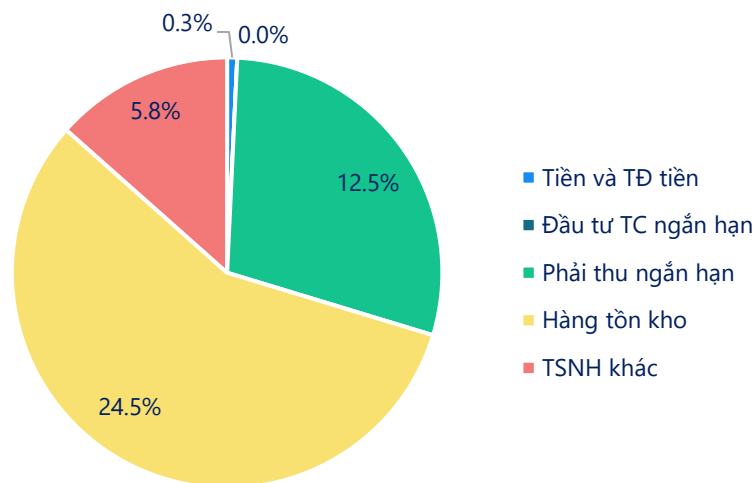
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 45.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 3.48%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Phạm Uyên Nguyên nắm giữ 4.95% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Lan Hương (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 0.01%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

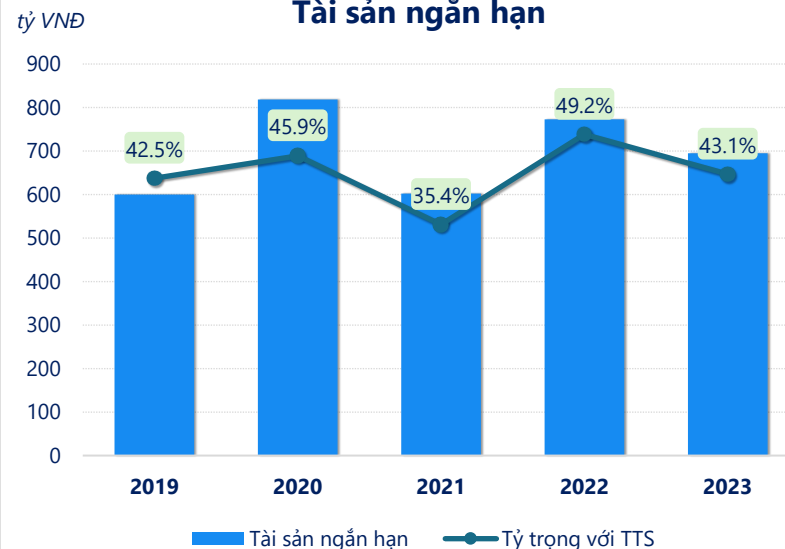


2023

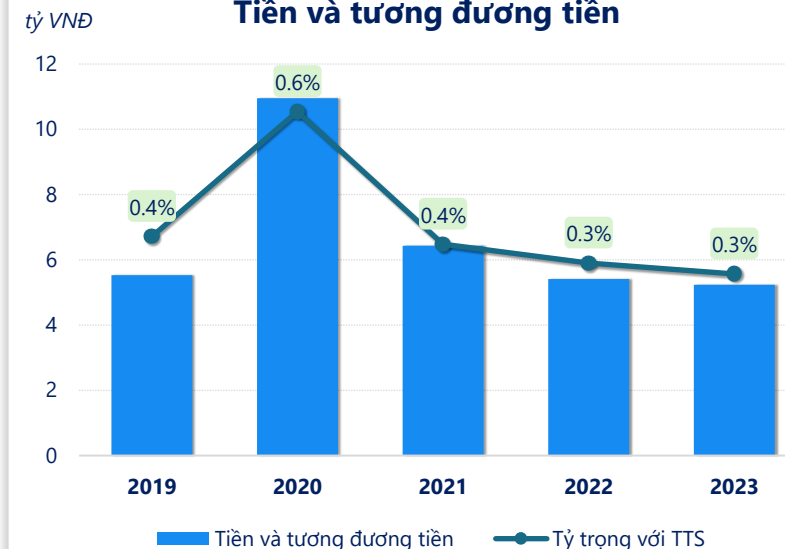
**Tài sản ngắn hạn** của THT năm 2023 giảm **10.1%** so với năm trước, đạt **695.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **43.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

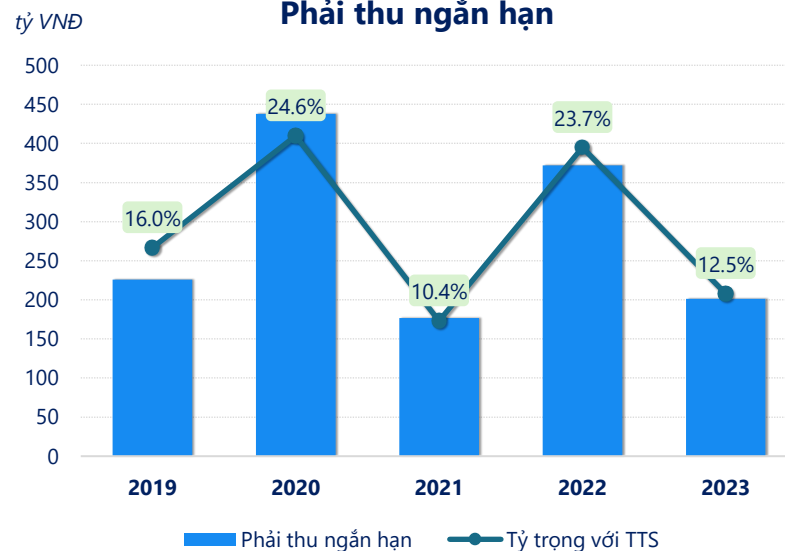
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



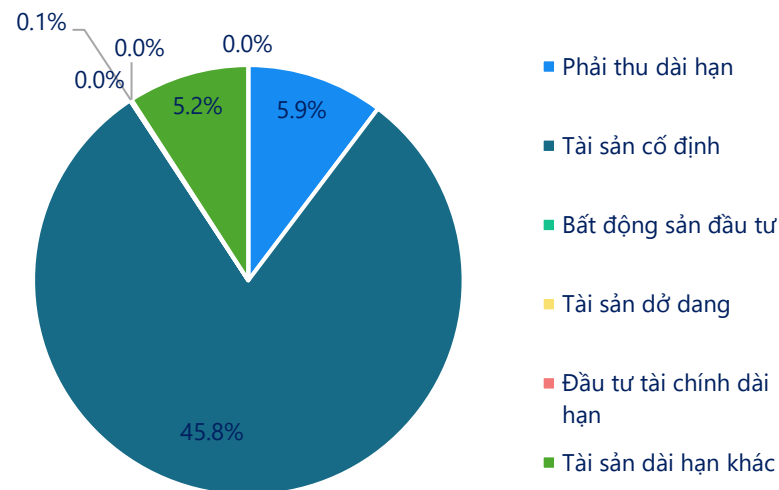
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



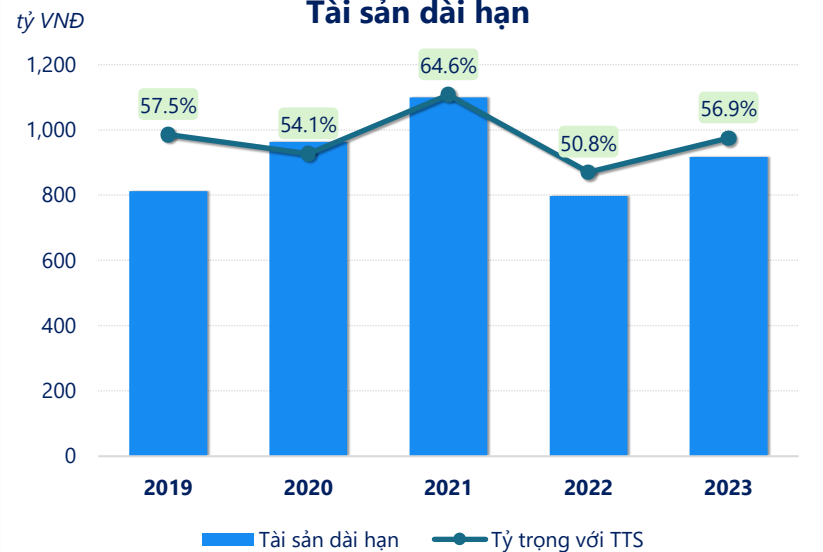
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **14.9%** so với năm trước và đạt **916.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **56.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.8%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 5.86%.

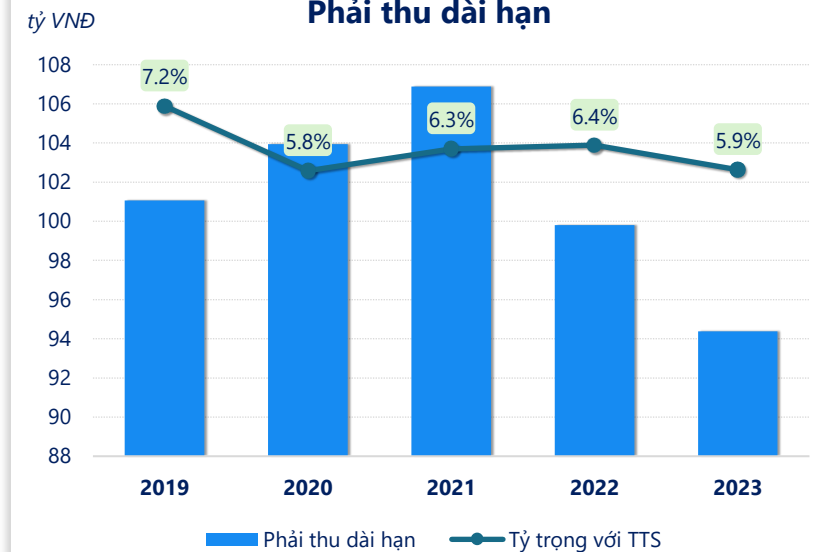
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



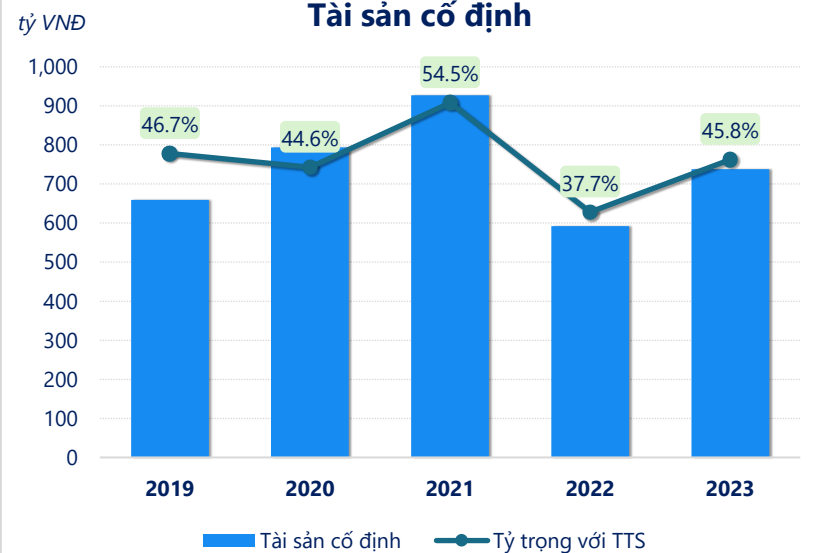
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



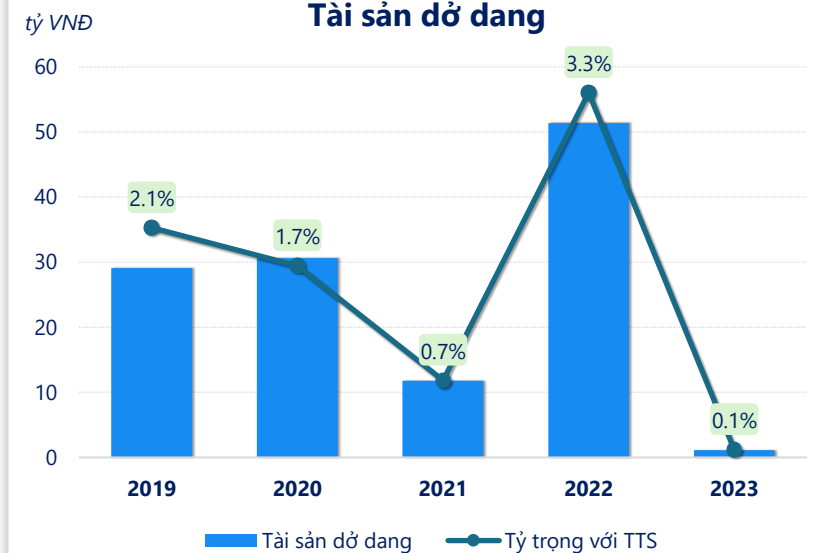
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

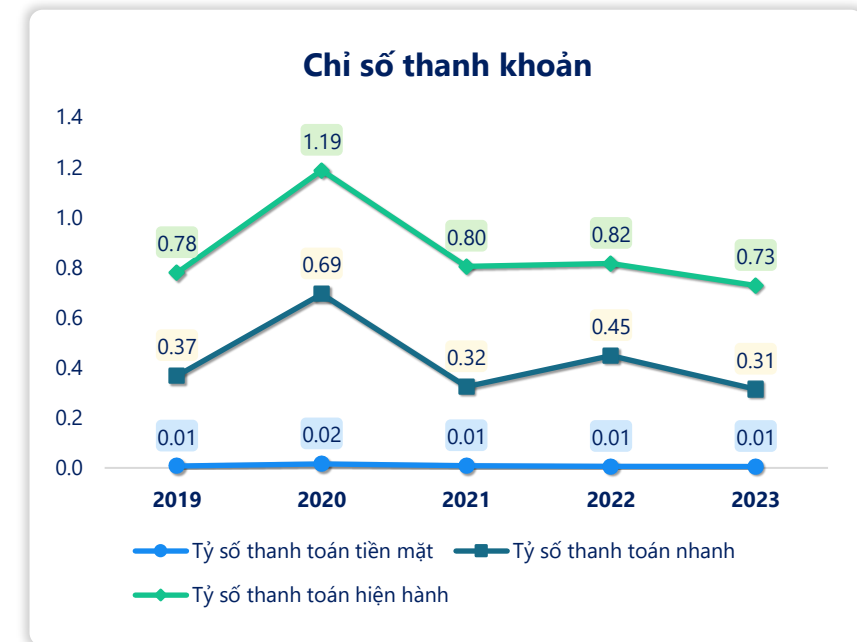
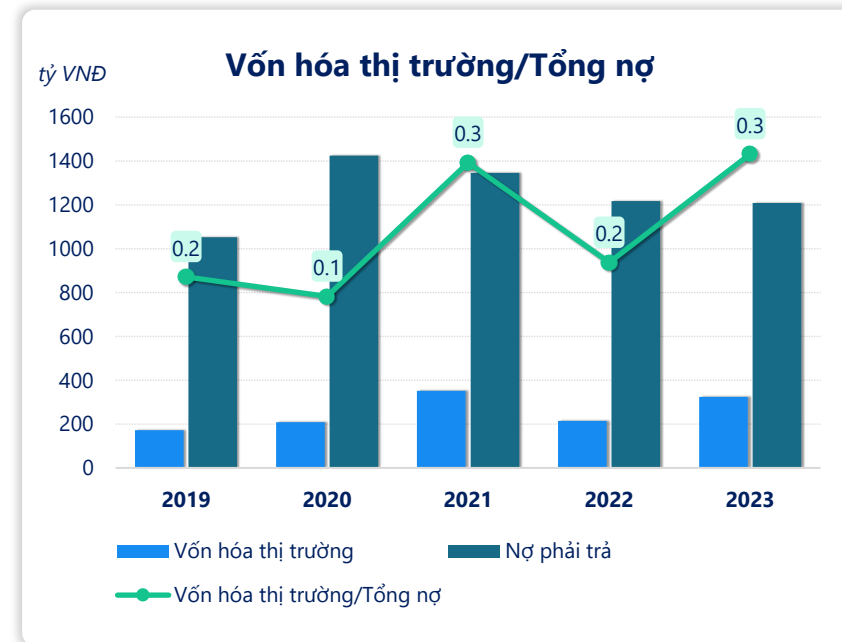
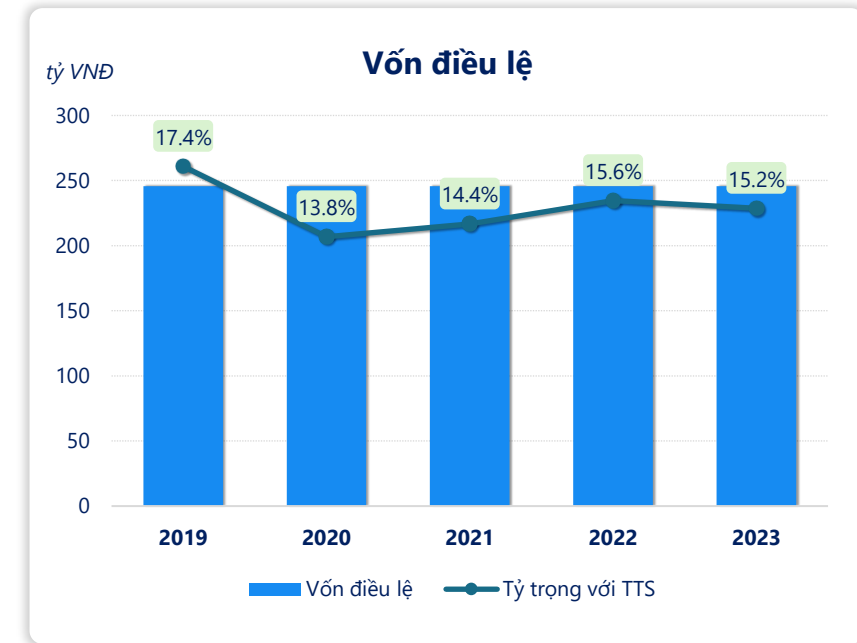
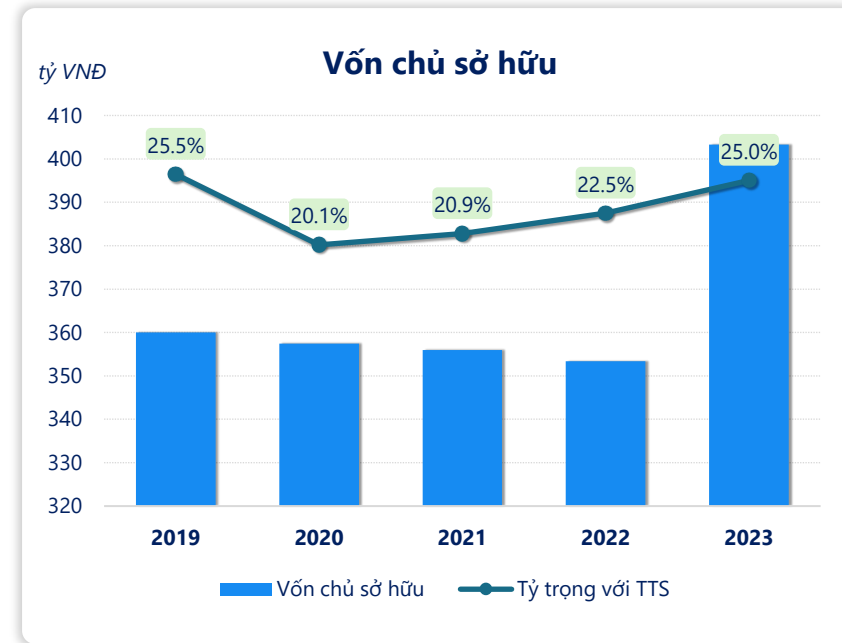
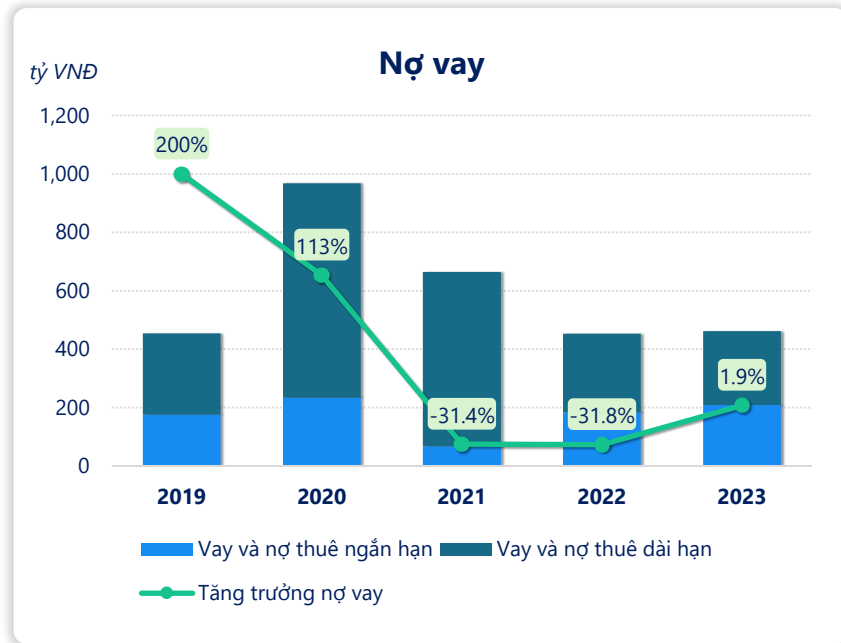


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,627</b>	<b>1,571</b>	<b>3.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>700</b>	<b>773</b>	<b>-9.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.23	5.41	-3.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	211	372	-43.2%
Hàng tồn kho	394	349	13.0%
Tài sản ngắn hạn khác	90.0	47.2	90.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>926</b>	<b>798</b>	<b>16.1%</b>
Phải thu dài hạn	94.4	99.8	-5.4%
Tài sản cố định	748	592	26.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.76	51.3	-98.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	83.0	54.4	52.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,222</b>	<b>1,218</b>	<b>0.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>963</b>	<b>948</b>	<b>1.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	203	183	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	544	502	8.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>259</b>	<b>270</b>	<b>-4.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	259	270	-4.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>405</b>	<b>353</b>	<b>14.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>405</b>	<b>353</b>	<b>14.6%</b>
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,449</b>	<b>2,876</b>	<b>3,592</b>	<b>4,540</b>	<b>4,344</b>
Giá vốn hàng bán	2,217	2,699	3,400	4,337	4,138
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>232</b>	<b>178</b>	<b>192</b>	<b>203</b>	<b>206</b>
Doanh thu HĐTC	3.56	2.97	3.06	2.86	2.78
Chi phí TC	18.1	63.0	68.7	32.7	11.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>18.1</b>	<b>63.0</b>	<b>68.7</b>	<b>32.7</b>	<b>11.6</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.51	4.54	7.49	9.27	11.2
Chi phí QLDN	140	67.7	71.2	77.9	99.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>72.0</b>	<b>45.5</b>	<b>47.9</b>	<b>86.2</b>	<b>86.3</b>
Lợi nhuận khác	9.41	0.86	3.58	0.34	3.91
<b>LN trước thuế</b>	<b>81.4</b>	<b>46.3</b>	<b>51.5</b>	<b>86.5</b>	<b>90.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>65.2</b>	<b>36.4</b>	<b>41.2</b>	<b>68.6</b>	<b>71.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>65.2</b>	<b>36.4</b>	<b>41.2</b>	<b>68.6</b>	<b>71.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.0	-18.8	751	378	420
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-365	-466	-429	-138	-411
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	283	490	-326	-240	-8.49
Tiền đầu kỳ	3.00	5.53	11.0	6.43	5.41
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.53</b>	<b>5.42</b>	<b>-4.53</b>	<b>-1.02</b>	<b>-0.17</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.53	11.0	6.43	5.41	5.23